

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Số: 155/TNB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PSW.
- Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
- Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
- Email:..... Website: www.psw.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 07/03/2023 tại đường dẫn: <https://www.psw.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P.TCKT, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm.

- Công văn giải trình đính kèm;
- Báo cáo tài chính năm 2022

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Lê Thanh Tùng

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 07 tháng 03 năm 2023

Số: 154/TNB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
năm 2022 thay đổi trên 10% so với năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (Công ty) xin giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm hơn 10% so với năm 2021 theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Tăng (+)/ Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận trước thuế	14.173.032.061	71.984.214.568	(57.811.182.507)	-80%
2	Lợi nhuận sau thuế	11.197.530.619	57.353.229.188	(46.155.698.569)	-80%

Công ty xin giải trình nguyên nhân như sau:

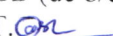
Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Tăng (+)/ Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.855.896.812	112.499.216.063	(55.643.319.251)	-49%
2	Chi phí bán hàng và quản lý	47.390.853.916	50.958.988.191	(3.568.134.275)	-7%
3	Thu nhập khác	4.707.490.520	6.941.821.939	(2.234.331.419)	-32%

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT. 

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



Lê Thanh Tùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Ủy viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Quý Hiển	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Bằng	Ủy viên
Ông Chu Văn Hách	Ủy viên

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Công Bằng	Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

112500
CÔNG TY
TNNH
M TOÁN
OITT
T NAM
A - TP

Số: 0529/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Lê Thu Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.824.092.044	335.300.181.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	84.903.544.936	130.652.507.070
1. Tiền	111		3.903.544.936	3.952.507.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	126.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.871.871.984	109.027.556.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	22.785.099.051	12.441.632.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.428.959.276	96.274.742.950
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	657.813.657	311.180.821
IV. Hàng tồn kho	140	8	148.631.463.474	75.491.584.260
1. Hàng tồn kho	141		154.669.292.423	75.491.584.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.037.828.949)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.417.211.650	128.534.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	180.708.087	128.534.288
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	2.236.503.563	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.879.561.689	21.609.770.945
I. Tài sản cố định	220		20.116.585.849	20.528.406.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.827.240.337	5.330.062.516
- Nguyên giá	222		37.961.909.504	37.142.299.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.134.669.167)	(31.812.236.988)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	15.289.345.512	15.198.344.206
- Nguyên giá	228		15.863.087.425	15.649.117.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(573.741.913)	(450.773.219)
II. Tài sản dài hạn khác	260		762.975.840	1.081.364.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	762.975.840	1.081.364.223
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		285.703.653.733	356.909.952.593


Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.092.684.521	121.357.007.876
I. Nợ ngắn hạn	310		70.092.684.521	121.357.007.876
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	54.774.443.362	75.825.890.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	2.813.666.345	22.384.811.132
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	687.965.419	4.717.000.110
4. Phải trả người lao động	314		5.639.947.500	6.579.865.244
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		380.159.516	936.642.994
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	789.630.000	667.180.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.006.872.379	10.245.617.862
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.610.969.212	235.552.944.717
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	215.610.969.212	235.552.944.717
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.681.983.519	46.623.959.024
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.723.959.024	292.988.759
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.958.024.495	46.330.970.265
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		285.703.653.733	356.909.952.593


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Bằng
Giám đốc



Ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	3.516.703.921.283	2.681.484.460.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	17.507.384.175	16.292.829.863
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	3.499.196.537.108	2.665.191.630.812
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	3.442.340.640.296	2.552.692.414.749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.855.896.812	112.499.216.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.174.090.181	3.692.715.121
7. Chi phí tài chính	22		1.173.591.536	8.886.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.094.025.536	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	30.291.955.770	31.510.405.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	17.098.898.146	19.448.583.189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.465.541.541	65.224.056.843
11. Thu nhập khác	31	23	4.707.490.520	6.941.821.939
12. Chi phí khác	32		-	181.664.214
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.707.490.520	6.760.157.725
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.173.032.061	71.984.214.568
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2.975.501.442	14.630.985.380
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.197.530.619	57.353.229.188
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	527	2.725



Lê Đức Tân
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng




Nguyễn Công Bằng
Giám đốc


Ngày 28 tháng 02 năm 2023


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.173.032.061	71.984.214.568
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.445.400.873	1.743.009.781
Các khoản dự phòng	03	6.037.828.949	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(231.000)	(5.809.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.173.119.181)	(4.503.662.521)
Chi phí lãi vay	06	1.094.025.536	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.576.937.238	69.217.752.828
Thay đổi các khoản phải thu	09	77.784.301.031	(58.048.642.159)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(79.177.708.163)	(34.065.925.497)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(39.292.109.570)	67.074.624.938
Thay đổi chi phí trả trước	12	266.214.584	(212.564.354)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.094.025.536)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.343.019.744)	(11.312.535.217)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.478.251.607)	(3.317.754.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.757.661.767)	29.334.956.420
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.033.580.000)	(197.117.800)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(40.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.307.998.633	3.575.075.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.274.418.633	(16.622.042.740)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.265.950.000)	(6.737.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.265.950.000)	(6.737.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(45.749.193.134)	5.975.393.680
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	130.652.507.070	124.677.224.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	231.000	(111.000)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	84.903.544.936	130.652.507.070


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 11 năm 2021. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là PSW.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 54 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 03 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	117.455.944	228.288.452
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.786.088.992	3.724.218.618
Các khoản tương đương tiền (i)	81.000.000.000	126.700.000.000
	84.903.544.936	130.652.507.070

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,7%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	12.785.103.000	6.038.936.166
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.384.152.078	3.283.251.929
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	1.308.220.000	767.212.532
Công ty TNHH Phân bón Thành Phương	-	1.752.411.786
Các khách hàng khác	307.623.973	599.819.846
	22.785.099.051	12.441.632.259
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	8.672.050.919	3.366.730.836

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.013.985.000	25.000.842.950
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.974.276	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	-	44.000.000.000
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	-	27.216.000.000
Các nhà cung cấp khác	-	57.900.000
	5.428.959.276	96.274.742.950
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	5.428.959.276	25.000.842.950

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	26.301.369	161.180.821
Phải thu khác	631.512.288	150.000.000
	657.813.657	311.180.821
Trong đó:		
Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	631.512.288	150.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.308.127.275	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	68.206.320	-	114.064.720	-
Hàng hoá	154.601.086.103	(6.037.828.949)	74.069.392.265	-
	154.669.292.423	(6.037.828.949)	75.491.584.260	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.037.828.949 VND (năm 2021: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đang thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	180.708.087	128.534.288
	180.708.087	128.534.288
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng	262.595.451	494.223.076
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	500.380.389	587.141.147
	762.975.840	1.081.364.223

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	25.815.691.083	128.128.000	3.252.000.421	7.946.480.000	37.142.299.504
Tăng trong năm	-	-	819.610.000	-	819.610.000
Số dư cuối năm	25.815.691.083	128.128.000	4.071.610.421	7.946.480.000	37.961.909.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	22.618.409.460	128.128.000	2.987.222.821	6.078.476.707	31.812.236.988
Khấu hao trong năm	685.031.233	-	138.638.730	498.762.216	1.322.432.179
Số dư cuối năm	23.303.440.693	128.128.000	3.125.861.551	6.577.238.923	33.134.669.167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.197.281.623	-	264.777.600	1.868.003.293	5.330.062.516
Tại ngày cuối năm	2.512.250.390	-	945.748.870	1.369.241.077	4.827.240.337

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 26.013.692.840 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 24.514.032.840 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	15.014.545.425	198.400.000	436.172.000	15.649.117.425
Tăng trong năm	-	-	213.970.000	213.970.000
Số dư cuối năm	15.014.545.425	198.400.000	650.142.000	15.863.087.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	198.400.000	252.373.219	450.773.219
Khấu hao trong năm	-	-	122.968.694	122.968.694
Số dư cuối năm	-	198.400.000	375.341.913	573.741.913
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	15.014.545.425	-	183.798.781	15.198.344.206
Tại ngày cuối năm	15.014.545.425	-	274.800.087	15.289.345.512

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 198.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 198.400.000 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	51.848.160.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	905.678.823	318.690.548
Các nhà cung cấp khác	2.020.604.539	3.507.199.986
	54.774.443.362	75.825.890.534
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	51.848.160.000	72.108.886.950

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	1.058.488.050	15.239.501
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	763.625.039	9.399.070.000
Công ty TNHH Hữu Thành I	107.505.252	7.333.098.363
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	-	4.456.700.000
Các khách hàng khác	884.048.004	1.180.703.268
	2.813.666.345	22.384.811.132

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.236.503.563	2.236.503.563
	-	-	2.236.503.563	2.236.503.563
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	106.713.844	721.272.494	672.209.196	155.777.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.264.274.972	2.975.501.442	7.106.516.181	133.260.233
Thuế thu nhập cá nhân	346.011.294	2.614.953.882	2.562.037.132	398.928.044
Các loại thuế khác	-	5.843.469	5.843.469	-
	4.717.000.110	6.317.571.287	10.346.605.978	687.965.419

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	301.230.000	667.180.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	488.400.000	-
	789.630.000	667.180.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	18.928.985.693	7.092.988.759	196.021.974.452
Lợi nhuận trong năm	-	-	57.353.229.188	57.353.229.188
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(11.022.258.923)	(11.022.258.923)
Chia cổ tức	-	-	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	46.623.959.024	235.552.944.717
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.197.530.619	11.197.530.619
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(2.239.506.124)	(2.239.506.124)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	26.681.983.519	215.610.969.212

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ Đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022, Công ty tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 2.239.506.124 VND, tương ứng 20% lợi nhuận sau thuế của năm 2022.
- (ii) Theo Nghị quyết số 09/NQ-TNB ngày 23 tháng 6 năm 2022, Công ty chi trả cổ tức năm 2021 cho Cổ đông Công ty với mức 17%/mệnh giá (1.700 đồng/cổ phiếu) theo Danh sách cổ đông chốt ngày 14 tháng 7 năm 2022. Cổ tức đã chi trả trong năm 2022 là 29.265.950.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	25%
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	100%

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ ở các vùng khác tại Việt Nam, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu URE Phú Mỹ	1.950.270.975.000	1.769.946.850.000
Doanh thu DAP Phú Mỹ	-	3.075.000.000
Doanh thu Kali Phú Mỹ	143.839.310.000	354.077.365.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	313.043.492.500	222.789.882.500
Doanh thu các loại phân bón khác	1.082.042.578.000	314.486.090.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	27.507.565.783	17.109.273.175
	3.516.703.921.283	2.681.484.460.675
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	27.933.969.764	30.191.159.566
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(17.507.384.175)	(16.292.829.863)
	(17.507.384.175)	(16.292.829.863)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.499.196.537.108	2.665.191.630.812

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	1.908.616.380.363	1.690.312.196.675
Giá vốn DAP Phú Mỹ	-	3.060.000.000
Giá vốn Kali Phú Mỹ	127.900.084.986	329.079.278.631
Giá vốn NPK Phú Mỹ	297.509.893.654	205.735.526.411
Giá vốn các loại phân bón khác	1.075.157.119.331	306.799.974.190
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	27.119.333.013	17.705.438.842
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.037.828.949	-
	3.442.340.640.296	2.552.692.414.749

1001
CÔ T
KIỂM
ĐE L
VIỆ
V G

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669.094.449	608.995.719
Chi phí nhân công	21.631.215.286	26.867.897.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.445.400.873	1.743.009.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.058.282.786	28.308.431.198
Chi phí khác bằng tiền	13.591.004.826	13.250.113.129
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.037.828.949	-
	81.432.827.169	70.778.447.390

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.173.119.181	3.685.505.196
Lãi chênh lệch tỷ giá	971.000	7.209.925
	1.174.090.181	3.692.715.121

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	10.676.194.755	12.207.263.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.765.833	744.068.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.200.312.400	7.295.742.442
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.972.682.782	11.263.330.788
	30.291.955.770	31.510.405.002
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.261.679.297	12.324.887.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.547.167.316	3.492.723.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.002.635.040	998.941.233
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.287.416.493	2.632.031.408
	17.098.898.146	19.448.583.189

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hàng được biếu tặng	4.701.165.520	6.111.949.500
Các khoản khác	6.325.000	829.872.439
	4.707.490.520	6.941.821.939

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.975.501.442	14.630.985.380
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.975.501.442	14.630.985.380

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	14.173.032.061	71.984.214.568
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	704.475.149	1.170.712.334
Thu nhập chịu thuế	14.877.507.210	73.154.926.902
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.975.501.442	14.630.985.380

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.197.530.619	57.353.229.188
Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(2.239.506.124)	(11.022.258.923)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	8.958.024.495	46.330.970.265
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	527	2.725

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ Cùng Công ty mẹ Cùng Công ty mẹ Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	26.952.705.589	14.882.245.627
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	612.000.000	14.539.586.364
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	369.264.175	769.327.575
	27.933.969.764	30.191.159.566
Mua hàng hóa		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.468.893.447.500	2.269.444.572.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	21.450.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	12.850.266.800
	2.468.893.447.500	2.303.744.839.300
Mua dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	514.800.000
	-	514.800.000
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	31.261.047.650	13.506.342.950
	31.261.047.650	13.506.342.950
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	340.859.977	525.000.000
	340.859.977	525.000.000
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	21.675.000.000	5.100.000.000
	21.675.000.000	5.100.000.000
Nhận hàng khuyến mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.701.165.520	6.111.949.500
	4.701.165.520	6.111.949.500

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.384.152.078	3.283.251.929
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	287.898.841	83.478.907
	8.672.050.919	3.366.730.836
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.013.985.000	25.000.842.950
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.974.276	-
	5.428.959.276	25.000.842.950

Phải thu ngắn hạn khác

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	631.512.288	150.000.000
	631.512.288	150.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	51.848.160.000	72.000.000.000
Công ty Cổ Phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	69.286.950
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	39.600.000
	51.848.160.000	72.108.886.950

Phải trả ngắn hạn khác

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	488.400.000	-
	488.400.000	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng từ Công ty trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Phạm Quý Hiến - Chủ tịch HĐQT	1.474.844.192	1.311.824.162
Ông Nguyễn Công Bằng - Ủy viên HĐQT kiêm Giám Đốc	1.288.572.990	1.125.966.534
Ông Lê Thanh Tùng - Phó Giám Đốc	1.210.394.190	1.076.577.099
Ông Chu Văn Hách - Ủy viên HĐQT	48.000.000	24.133.333
Ông Trần Tuấn Kiệt - Ủy viên HĐQT	-	23.866.667
Ông Trịnh Văn Khiêm - Ủy viên HĐQT	-	23.866.667
	4.021.811.372	3.586.234.462



Lê Đức Tân
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023